

Bản án số: 109/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 29/8/2025.

V/v “ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Nguyên Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Hồng Hải;

2. Bà Nguyễn Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Hồ Thu Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2025 về tranh chấp “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Võ Thị Lệ T, sinh năm 1979. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Địa chỉ: số A, Quốc lộ A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: anh Nguyễn Hà P, sinh năm 1973. Có mặt.

Địa chỉ: xóm E, thôn L, xã N, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/6/2025, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh P tự nguyện kết hôn và được UBND xã Q (nay là xã N), thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 03/8/2000. Trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không thể hòa hợp được. Nay chị T thấy không thể tiếp tục chung sống với anh P nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh P.

Về con chung: có một cháu tên là Nguyễn Đỗ S, sinh ngày 09/10/2000. Hiện nay, cháu S đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị T không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung và nợ chung: không có. Chị T không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn - anh P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh P và chị T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q (nay là xã N), thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 03/8/2000. Hiện tại, vợ chồng đã không sống chung với nhau, đã sống ly thân được 05 năm; vợ chồng không còn tình cảm gì; vợ chồng không có nghĩa vụ với nhau. Anh P không đồng ý ly hôn do tài sản chung vợ chồng chưa rõ ràng.

Về con chung: có một cháu tên là Nguyễn Đỗ S, sinh ngày 09/10/2000. Hiện nay, cháu S đã trưởng thành và có khả năng lao động nên anh P không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có. Anh P không trình bày và yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: anh P cư trú tại thôn L, xã N, thành phố Đà Nẵng. Chị T yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật giải quyết là “*ly hôn*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Chị T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh P tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q (nay là xã N), thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 03/8/2000 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T thừa nhận quan hệ vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Tại phiên tòa, anh P thừa nhận: vợ chồng đã không sống chung với nhau được 05 năm; vợ chồng không còn tình cảm gì, vợ chồng không có nghĩa

vụ với nhau. Anh P không đồng ý ly hôn do tài sản chung vợ chồng chưa rõ ràng. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[3]. Về con chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: anh P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: không có.

[5]. Về án phí ly hôn: chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Lệ T về việc tranh chấp "ly hôn".

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Võ Thị Lệ T và anh Nguyễn Hà P.

2. Về án phí ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, chị Võ Thị Lệ T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010772 ngày 10/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Đà Nẵng).

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/8/2025), đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 - Đà Nẵng;
- THADS TP Đà Nẵng;
- UBND xã Nông Sơn, TP Đà Nẵng
(GCNKH số 55 ngày 03/8/2000);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trần Nguyên Vỹ

